

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 878/2006/QĐ-UBND

Việt Trì, ngày 29 tháng 3 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành về đơn giá, trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và
tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất .**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 197/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 116/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định về đơn giá, trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp cùng Sở xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan chức năng liên quan tổ chức hướng dẫn và kiểm tra thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 582/2005/QĐ-UB ngày 28/2/2005, Quyết định số 2857/2005/QĐ-UBND ngày 19/10/2005 và có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Hải (đã ký)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về đơn giá, trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và
tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.**

**Ban hành kèm theo Quyết định số: 878/2006/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm
2006 của UBND tỉnh Phú Thọ.**

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Bản quy định này ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ và tái định cư về đất, các tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế, được quy định tại Điều 36 Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; Cụ thể hoá một số điều Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị định số: 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty Nhà nước thành công ty cổ phần, Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 7/12/2004 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật khác có liên quan; Quy định việc thành lập Hội đồng, trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Điều 2.

1/Tổ chức, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo; hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đang sử dụng đất bị Nhà nước thu hồi đất (Sau đây gọi chung là người bị thu hồi đất) và có đủ điều kiện để được bồi thường đất theo qui định tại Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP thì được bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất theo qui định tại Nghị định số 197/2004/NĐ-CP, Thông tư số 116/2004/TT-BTC và Bản quy định này.

2/ Người được bồi thường thiệt hại về tài sản gắn liền với đất bị thu hồi phải là chủ sở hữu hợp pháp theo quy định của pháp luật.

3/ Những nội dung không quy định tại Bản quy định này thì được thực hiện theo Luật Đất đai năm 2003, Nghị định số 197/2004/NĐ-CP và Nghị định số 17/2006/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

CHƯƠNG II: BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT.**Điều 3.**

1/ Người sử dụng đất ở bị Nhà nước thu hồi có đủ điều kiện được bồi thường về đất theo quy định phải di chuyển chỗ ở, thì được bồi thường bằng một trong các hình thức như: Bồi thường bằng nhà ở; Bồi thường bằng giao đất ở mới; Bồi thường bằng tiền (Để tự lo chỗ ở mới). Nếu bồi thường bằng tiền thì diện tích đất ở được tính theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với trường hợp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất ở được xác định và tính bồi thường theo qui định tại Điều 87 Luật Đất đai và Điều 45 Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP.

Phần diện tích còn lại (nếu có) được bồi thường theo giá đất trồng cây lâu năm hạng cao nhất cùng vùng nhân 2 lần, nhưng không được cao hơn giá đất ở thấp nhất liền kề .

2/ Đất vườn, ao liền kề với đất ở trong khu dân cư (Thời gian sử dụng lâu dài) nhưng không được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đất ở được bồi thường theo giá đất trồng cây lâu năm hạng cao nhất cùng vùng nhân 2 lần, nhưng không được cao hơn giá đất ở có giá thấp nhất liền kề.

Điều 4.

Giá đất để tính bồi thường và chi phí hợp lý đầu tư vào đất còn lại được qui định như sau:

1/ Giá đất để tính bồi thường là giá đất theo mục đích đang sử dụng đúng qui định của Nhà nước đã được UBND tỉnh qui định và công bố tại thời điểm có quyết định thu hồi đất; Không bồi thường theo giá đất sẽ được chuyển mục đích sử dụng.

2/ Chi phí đầu tư vào đất còn lại được xác định bằng tổng chi phí hợp lý tính thành tiền đầu tư vào đất trừ đi số tiền tương ứng với thời gian sử dụng đất. Các khoản chi phí đầu tư vào đất còn lại gồm:

- Tiền sử dụng đất của thời hạn chưa sử dụng đất trong trường hợp giao đất có thời hạn, tiền thuê đất đã nộp trước cho thời hạn chưa sử dụng đất (có chứng từ hoá đơn nộp tiền).

- Các khoản chi phí san lấp mặt bằng, chi phí tôn tạo đất theo hiện trạng của đất khi được giao, được thuê và phù hợp với mục đích sử dụng đất (đối với đất nông nghiệp) phải khấu trừ chi phí đầu tư đã sử dụng tính theo chế độ khấu hao tài sản cố định hiện hành. Những chi phí không đủ hồ sơ, chứng từ chứng minh thì không được bồi thường. Trường hợp thu hồi đất phi nông nghiệp hoặc đất ở mà đã được bồi

thường theo giá đất phi nông nghiệp hoặc đất ở thì không được bồi thường chi phí san lấp mặt bằng, chi phí tôn tạo đất.

3/ Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp đang sử dụng vượt hạn mức đối với các trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản 4 Điều 10 Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP thì được bồi thường theo qui định tại khoản 2 Điều 4 bản quy định này.

4/ Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất do nhận giao khoán, đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (không bao gồm đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ) của các Nông, Lâm trường quốc doanh khi Nhà nước thu hồi thì không được bồi thường về đất, nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại được thực hiện theo Khoản 5 Điều 10 Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 của Chính phủ và Mục 4.4 Thông tư số: 116/2004/TT-BTC ngày 7/12/2004 của Bộ Tài chính .

Mức hỗ trợ bằng 50% giá đất bồi thường tính cho diện tích đất thực tế thu hồi, nhưng không vượt hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương;

5/ Bồi thường đối với đất thuộc hành lang an toàn khi xây dựng công trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn.

a/ Khi Nhà nước thu hồi đất nằm trong hành lang bảo vệ an toàn xây dựng công trình công cộng có hành lang bảo vệ thì thực hiện theo khoản 1 Điều 16 Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP.

b/ Trường hợp Nhà nước không thu hồi đất thì đất nằm trong phạm vi hành lang an toàn được bồi thường thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất, thiệt hại tài sản gắn liền với đất thực hiện theo điểm a, điểm c khoản 2 Điều 16 Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP.

Riêng trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất (nhà ở, công trình đủ điều kiện tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn của công trình). Nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng của đất thì được bồi thường bằng tiền theo mức thiệt hại thực tế.

Đối với diện tích đất bị hạn chế sử dụng mức bồi thường bằng 50% đơn giá giá tại thời điểm thu hồi đất.

CHƯƠNG III: BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ TÀI SẢN.

Điều 5.

1/ Chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất mà bị thiệt hại thì được bồi thường. Giá bồi thường được áp dụng theo các Bảng đơn giá bồi thường kèm theo Bản quy định này.

2/ Đối với nhà, công trình bị phá dỡ một phần, mà phần còn lại không còn sử dụng được, hoặc nhà, công trình xây dựng bị phá dỡ làm ảnh hưởng đến các công trình khác trong cùng một khuôn viên đất nhưng vẫn tồn tại song không thể sử dụng được theo thiết kế, quy hoạch xây dựng ban đầu thì được bồi thường cho toàn bộ công trình.

Trường hợp nhà công trình xây dựng khác bị phá dỡ một phần, nhưng vẫn tồn tại và sử dụng được phần còn lại thì được bồi thường phần giá trị công trình bị phá dỡ và chi phí để sửa chữa, hoàn thiện phần còn lại theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương của nhà, công trình trước khi bị phá dỡ.

3/ Một số bộ phận, trang thiết bị của nhà hoặc công trình có thể tháo rời và di chuyển đến chỗ ở mới thì chỉ đền bù chi phí vật liệu phụ cho việc lắp đặt lại .

4/ Đối với việc bồi thường, di chuyển các công trình văn hoá, di tích lịch sử, nhà thờ, đình, chùa, am, miếu, nghĩa trang liệt sỹ không theo quy định này. Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ có quyết định cho từng trường hợp cụ thể đối với công trình do địa phương quản lý.

5/ Đối với công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật mà không còn sử dụng được hoặc thực tế không sử dụng thì khi Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường.

Điều 6.

Bồi thường về di chuyển mồ mã: Người có mồ mã tự tổ chức di chuyển. Mức bồi thường gồm có chi phí đào, đắp, vận chuyển tiểu sành bình thường, khối lượng xây cụ thể, lệ phí nghĩa trang và một số chi phí tín ngưỡng khác cho cả hai nơi (cũ và mới).

Mồ mã chưa có người nhận thì giao cho chủ dự án chủ trì phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện việc di chuyển.

Mức bồi thường di chuyển được xác định như sau:

ĐVT: đồng

STT	Loại công việc	ĐVT	Đơn giá
I	Mồ mả có người nhận	Ngôi	
1	Mồ mả đã cải táng	-	360.000
2	Mồ mả chưa cải táng	-	
-	Đã chôn trên 36 tháng	-	720.000
-	Đã chôn từ 25-36 tháng	-	960.000
-	Đã chôn từ 13-24 tháng	-	1.320.000
-	Đã chôn từ 4-12 tháng	-	1.680.000
-	Đã chôn dưới 4 tháng	-	2.040.000
II	Mồ mả chưa có người nhận	Ngôi	
1	Đã cải táng	-	240.000
2	Chưa cải táng	-	600.000
III	Phân xây Mộ		
	Đo khối lượng cụ thể và vận dụng đơn giá bồi thường vật kiến trúc tương đương để tính bồi thường		

Điều 7.

Bồi thường đối với cây hàng năm thực hiện theo Điều 24 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 của Chính phủ.

Điều 8.

Đối với vật nuôi (nuôi trồng thủy sản) được bồi thường như sau:

1/ Đối với vật nuôi mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không bồi thường.

2/ Đối với vật nuôi mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm, trường hợp có thể di chuyển được thì bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra. Căn cứ vào thời kỳ sản xuất nuôi trồng thủy sản và thời điểm thu hồi đất. Mức bồi thường thiệt hại và di chuyển do Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đề nghị nhưng không quá 70% giá trị sản lượng của 1 vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 3 năm liên kế và giá trung bình tại thời điểm.

Điều 9.

Bồi thường cây lâu năm.

Người có cây phải tự chặt hạ , thu dọn và vận chuyển .

Mức bồi thường theo đơn giá kèm theo bản qui định này:

1/ Đối với cây lấy gỗ:

*** Cách phân loại:**

Được xác định bằng đo đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,2m.

*** Cây trồng riêng lẻ.**

- Cây trồng đang ở chu kỳ đầu tư hoặc đang ở thời kỳ xây dựng cơ bản thì bồi thường chi phí trồng, chi phí chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất.

- Cây hết thời gian xây dựng cơ bản gần đến tuổi khai thác thì bồi thường chi phí chặt hạ, thu dọn, vận chuyển và một phần giá trị cây do khai thác sớm bị giảm sản lượng.

- Cây trồng đã đến tuổi khai thác thì bồi thường chi phí công chặt hạ, thu dọn, vận chuyển.

*** Cây trồng theo dự án.**

- Cây trồng thành rừng **theo dự án** chưa đến tuổi khai thác, diện tích lớn có dự án được duyệt thì mức bồi thường được xác định theo chi phí trồng, chăm sóc, chặt hạ đến thời điểm thu hồi. Nếu vốn trồng rừng thuộc vốn Ngân hàng, mức bồi thường bằng tổng cộng chi phí trồng, chăm sóc và lãi vay Ngân hàng theo khế ước.

- Cây trồng thành rừng theo dự án đã đến tuổi khai thác, diện tích lớn có dự án được duyệt thì được hỗ trợ chi phí chặt hạ. Mức hỗ trợ bằng 10% tổng chi phí dự án đến thời điểm thu hồi.

2/Đối với Tre, Bương, Mai, Diên, Nứa...:

*** Cây trồng riêng lẻ.**

- Cây đã đến tuổi khai thác bồi thường công chặt hạ , thu dọn và chi phí vận chuyển.

- Cây chưa đến tuổi khai thác bồi thường chi phí chặt hạ, thu dọn , chi phí vận chuyển và một phần giá trị cây.

*** Cây trồng theo dự án.**

- Cây trồng thành rừng **theo dự án** chưa đến tuổi khai thác, diện tích lớn có dự án được duyệt thì mức bồi thường được xác định theo chi phí trồng, chăm sóc đến thời điểm thu hồi. Nếu vốn trồng rừng thuộc vốn Ngân hàng, mức bồi thường bằng tổng cộng chi phí trồng, chăm sóc và lãi vay Ngân hàng theo khế ước.

- Cây trồng thành rừng theo dự án đã đến tuổi khai thác, diện tích lớn có dự án được duyệt thì được hỗ trợ chi phí chặt hạ. Mức hỗ trợ bằng 10% tổng chi phí dự án đến thời điểm thu hồi.

3/Đối với cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày :

* Đối một số cây chính trồng theo quy hoạch bảo đảm mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định cho từng loại cây.

Cách phân loại được xác định bằng đo đường kính tại vị trí cách mặt đất 1,5m, diện tích tán lá đo bình quân độ phát triển của tán lá chiều thẳng xuống mặt đất.

Riêng đối với cây ghép, chiết, đường kính đo tại vị trí chia nhánh của cây.

- Cây đang trong thời kỳ thu hoạch bồi thường theo giá trị còn lại của cây, chi phí chặt hạ, thu dọn, vận chuyển .

- Cây chưa hoặc bắt đầu thu hoạch bồi thường chi phí trồng, chăm sóc từ khi trồng đến khi thu hồi đất. Chi phí chặt hạ, thu dọn, vận chuyển.

* Đối với cây trồng xen ghép và cây trồng quá mật độ qui định mức bồi thường tối đa không quá 30% đơn giá so với cây trồng cùng loại.

* Trường hợp cây già cỗi không còn cho thu hoạch thì xếp theo loại chưa thu hoạch có mức bồi thường cao nhất của từng loại cây tương đương.

4/ Đối với cây trồng đặc sản có năng suất cá biệt, cây đặc biệt quý hiếm, chu kỳ sinh trưởng quá dài ,các loại hoa cây cảnh đặc biệt... tùy theo từng trường hợp cụ thể Hội đồng bồi thường đề nghị đơn giá riêng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

5/ Những cây chưa có trong quy định thì vận dụng loại cây có điều kiện sinh trưởng, chi phí trồng, chăm sóc và giá trị tương đương.

CHƯƠNG IV: CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Điều 10.

1/ Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất thực hiện theo Điều 28, Nghị định số: 197/2004/NĐ- CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ và khoản 3 Điều 4 Nghị

định số: 17/2006/NĐ-CP ngày 16/01/2006 của Chính phủ bổ xung Điều 28 Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP .

Mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ bổ xung tại khoản 3 Điều 28 Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ.

a/ Hộ gia đình, cá nhân thuộc diện hộ nghèo theo Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006-2010; trực tiếp sản xuất Nông nghiệp có đất nông nghiệp bị thu hồi được hỗ trợ trong thời gian 3 năm theo số nhân khẩu có trong sổ hộ khẩu theo các mức sau:

- Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi trên 30% đến 50% diện tích đất nông nghiệp được giao, mức hỗ trợ: 1.000.000/ khẩu/năm;

- Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi trên 50% đến 70% diện tích đất nông nghiệp được giao, mức hỗ trợ: 1.200.000/ khẩu/năm;

- Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp được giao, mức hỗ trợ: 1.400.000/ khẩu/năm;

b/ Hộ gia đình, cá nhân thuộc diện hộ nghèo bị thu hồi đất ở được hỗ trợ trong thời gian 3 năm theo số nhân khẩu có trong hộ khẩu như sau :

ĐVT: đồng/khẩu;

STT	Diễn giải	Khu vực Nông thôn	Khu vực Đô thị
1	Diện tích đất ở bị thu hồi trên 30% đến 50% diện tích đất ở được giao	800.000	900.000
2	Diện tích đất ở bị thu hồi trên 50% đến 70% diện tích đất ở được giao	900.000	1.000.000
3	Diện tích đất ở bị thu hồi trên 70% diện tích đất ở được giao	1.000.000	1.100.000

c/ Hộ gia đình, cá nhân thuộc diện hộ nghèo trực tiếp sản xuất nông nghiệp có đất ở và đất nông nghiệp bị thu hồi chỉ được áp dụng một hình thức hỗ trợ ở mức cao nhất.

2/ Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi trên 30% diện tích đất nông nghiệp được giao mà không được nhà nước bồi thường bằng đất nông nghiệp tương ứng thì được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm theo qui định như sau:

a/ Được giao đất có thu tiền sử dụng đất tại vị trí có thể làm mặt bằng sản xuất hoặc kinh doanh dịch vụ phi nông nghiệp theo qui hoạch chi tiết được cấp có thẩm

quyền phê duyệt; Diện tích được giao cho mỗi hộ tính bằng 8% diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi của hộ đó; Nhưng tối đa không quá 200m²/hộ. Nếu diện tích đất sản xuất hoặc kinh doanh không đủ 1 ô theo qui hoạch hoặc đã đủ 1 ô hay nhiều ô qui hoạch, phần diện tích đất còn lại không đủ 1 ô theo qui hoạch thì các hộ có quyền thoả thuận, góp vốn hoặc chuyển nhượng cho nhau. Nếu không thoả thuận được thì hội đồng đấu giá cấp huyện đứng ra tổ chức đấu giá và trả tiền cho các hộ có liên quan. Chi phí phục vụ cho công tác tổ chức đấu giá và chi trả tiền theo qui định hiện hành và khấu trừ vào số tiền thu được trong quá trình tổ chức bán đấu giá.

Giá đất được giao bằng giá đất nông nghiệp tương đương cộng với chi phí đầu tư hạ tầng trên đất nhưng không được cao hơn giá đất tại thời điểm thu hồi đất đã được UBND tỉnh qui định và công bố.

b/ Trường hợp đặc biệt không có đất để giao theo điểm a nêu trên thì những thành viên trong hộ gia đình còn trong độ tuổi lao động được hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp được thực hiện chủ yếu bằng hình thức học nghề tại các cơ sở dạy nghề:

- Nếu hộ có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi trên 30% đến 50% diện tích đất sản xuất nông nghiệp được giao thì được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho 01 người trong độ tuổi lao động.

- Nếu hộ có diện tích đất Nông nghiệp bị thu hồi trên 50% đến 70% diện tích đất sản xuất nông nghiệp được giao thì được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho 02 người trong độ tuổi lao động có tên trong sổ hộ khẩu của hộ.

- Nếu hộ có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi trên 70% diện tích đất sản xuất nông nghiệp được giao thì được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho tất cả những người trong độ tuổi lao động có tên trong sổ hộ khẩu của hộ.

Mức hỗ trợ cho 1 suất lao động: **300.000đ tháng x 4 tháng = 1.200.000đ .**

3/ Đơn giá đào, đắp bờ ao và mức hỗ trợ kinh phí đào đắp bờ ao (mặt nước nuôi trồng thủy sản) :

a/ Đơn giá đào ao (khô chìm) : 16.000đ/m³;

b/ Đơn giá đắp bờ ao : 9.000đ/m³;

c/ Mức hỗ trợ chi phí thực tế cho công tác đào hoặc đắp theo 2 mức sau:

- Mức 1: Hỗ trợ 70% áp dụng cho các hộ dân chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang đất nuôi trồng thủy sản được cấp có thẩm quyền cho phép theo quy định tại Điều 36, Điều 37 Luật Đất đai năm 2003 và đất vườn (ao) trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi sử dụng lâu dài có chi phí đào hoặc đắp ao.

- Mức 2: Hỗ trợ 50% áp dụng cho các hộ dân chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang đất nuôi trồng thủy sản không được cấp có thẩm quyền cho phép có chi phí đào (đắp) ao.

d/ Các hộ dân có đất bị thu hồi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn ghi là ao (mặt nước nuôi trồng thủy sản) hoặc không phải là đất chuyên trồng lúa nước sang đất nuôi trồng thủy sản; khi kiểm kê có ao. Nếu có đầy đủ hồ sơ, chứng từ thực tế chứng minh tại thời điểm xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại được bồi thường theo Điều 9 mục 3 Nghị định số 197/2004/NĐ- CP ngày 3/12/2004 và Thông tư số 116/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính. Nếu không đầy đủ hồ sơ chứng từ thực tế chứng minh đào (đắp) ao còn lại được hỗ trợ chi phí cải tạo nạo vét ao mức 3.600đ/m² theo diện tích có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã ghi là ao, mặt nước nuôi trồng thủy sản nhưng mức hỗ trợ tối đa không quá 10.000.000đồng/hộ.

e/ Trách nhiệm của người có đất bị thu hồi, Hội đồng bồi thường và Chủ dự án, căn cứ vào kỹ thuật nuôi cá ao nước tĩnh để xác định độ sâu đào hoặc đắp .

- Người có đất bị thu hồi: Phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ, thực tế chứng minh khối lượng đào hoặc đắp có xác nhận của chính quyền địa phương tại thời điểm đào hoặc đắp.

- Hội đồng bồi thường phải kiểm kê chính xác khối lượng đào hoặc đắp tại hiện trường của người có đất bị thu hồi và chịu trách nhiệm trước nhà nước về số liệu kiểm kê.

- Độ sâu đào hoặc chiều cao đắp bờ được quy định:

+ Độ sâu áp dụng cho công tác đào ao tối đa 1,3m

+ Độ cao bờ ao được đắp tối đa so với mặt nước nuôi trồng thủy sản ở mức nước cao nhất là 0,5 m hoặc từ mặt đáy đến mặt trên của bờ đắp tối đa 1,8m.

Điều 11.

1/ Hộ gia đình khi Nhà nước thu hồi đất ở phải di chuyển chỗ ở được hỗ trợ như sau:

- Phạm vi trong tỉnh .

+ Mức: 2.000.000đ/hộ dưới 10km.

+ Mức: 3.000.000đ/hộ trên 10km.

- Phạm vi ngoài tỉnh .

+ Mức: 5.000.000đ/hộ.

2/ Người bị thu hồi đất ở, không còn chỗ ở khác, trong thời gian tạo lập chỗ ở mới được bố trí nhà ở tạm hoặc được chi trả tiền thuê nhà ở thời gian 4 tháng với các mức như sau:

DVT: đồng/hộ;

STT	Diễn giải	Khu vực Nông thôn	Khu vực Đô thị
1	Hộ từ 1 đến 4 khẩu	1.200.000	1.600.000
2	Hộ từ 5 đến 6 khẩu	1.400.000	1.800.000
3	Hộ từ 7 khẩu trở lên	1.600.000	2.000.000

3/Hộ gia đình, các nhân đang thuê nhà ở không phải là nhà ở thuộc sở hữu nhà nước khi Nhà nước thu hồi đất phải phá dỡ nhà , phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ chi phí di chuyển bằng 20% mức qui định tại khoản 1 Điều 11 Bản qui định này.

Điều 12.

Trường hợp đất thu hồi thuộc quỹ công ích của xã, phường, thị trấn tùy thuộc tính chất của từng dự án đầu tư UBND tỉnh có quyết định hỗ trợ riêng cho từng dự án

CHƯƠNG V: TÁI ĐỊNH CƯ

Điều 13.

Người có đất bị thu hồi thì được thực hiện tái định cư theo Điều 33,34,35,36,37 của Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 của Chính phủ và khoản 5 Điều 4 nghị định số 17/2006/ NĐ-CP ngày 27/01/2006 .

Điều 14.

Hỗ trợ sản xuất và đời sống tại khu tái định cư qui định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 17/2006/ NĐ-CP ngày 27/01/2006 được qui định cho hộ gia đình, các nhân bị thu hồi đất ở phải tái định cư thì việc tái định cư phải gắn với tạo việc làm hoặc chuyển đổi Nghề nghiệp:

1/ Nếu hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp mà không được nhà nước bồi thường bằng đất nông nghiệp tương ứng với đất nông nghiệp bị thu hồi thì việc bố trí tái định cư được gắn liền với giao đất làm mặt bằng sản xuất, dịch vụ phi nông nghiệp được thực hiện theo qui định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Bản qui định này.

2/ Nếu hộ gia đình, cá nhân sản xuất dịch vụ phi nông nghiệp thì việc xác định tái định cư phải gắn với tạo việc làm từ sản xuất, dịch vụ phi nông nghiệp thì hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp theo qui định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Bản qui định này .

CHƯƠNG VI: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15.

1/ Giao Chủ tịch UBND huyện, thành, thị thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Căn cứ quyết định thu hồi đất của dự án tổ chức kiểm kê đất đai, tài sản và ra quyết định thu hồi đất của từng hộ. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với các công trình dự án trên địa bàn huyện, thành, thị, bao gồm:

- Các công trình, dự án xây dựng thuộc vốn ngân sách Nhà nước có tổng mức đầu tư dưới 05 tỷ đồng hoặc có giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư từ 200 triệu đồng trở xuống.

- Các công trình, dự án xây dựng do các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân đầu tư, xây dựng từ các nguồn vốn không thuộc ngân sách Nhà nước.

- Các dự án qui hoạch cấp đất ở cho các hộ dân cư tự xây dựng.

2/ Thành phần Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện, thành, thị gồm có:

- Lãnh đạo UBND Huyện: Chủ tịch Hội đồng;

- Lãnh đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch: Phó Chủ tịch Hội đồng;

- Chủ đầu tư: Ủy viên thường trực;

- Đại diện Phòng Tài nguyên và Môi trường: Ủy viên;

- Đại diện UBND cấp Xã nơi có đất bị thu hồi: Ủy viên;

- Đại diện của những hộ có đất bị thu hồi: Ủy viên;

- Một số thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư quyết định cho phù hợp với thực tế.

3/ Nhiệm vụ của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư căn cứ chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đơn giá bồi thường đã được UBND tỉnh qui định, lập

phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện, thành, thị báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt;

Điều 16.

Trình tự thực hiện và thủ tục lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng.

1/ Phương án bồi thường do Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư lập phải xác định tổng mức bồi thường cho toàn bộ diện tích đất thu hồi, toàn bộ tài sản hiện có trên đất và các khoản hỗ trợ theo qui định; Xác định mức bồi thường, hỗ trợ cho từng chủ sử dụng đất.

2/ Thủ tục hồ sơ bồi thường.

- Quyết định thu hồi, giao, cho thuê đất của cấp có thẩm quyền.
- Sơ đồ hiện trạng khu đất xây dựng.
- Biên bản giao mốc giới đất xây dựng công trình tại thực địa.
- Giấy tờ hợp pháp, hợp lệ liên quan đến việc sử dụng đất của người có đất đang sử dụng bị thu hồi.
- Biên bản kiểm kê của Hội đồng bồi thường.
- Phương án bồi thường do Chủ đầu tư hoặc Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng lập.
- Bảng tổng hợp kinh phí.
- Bảng tổng hợp diện tích đất thu hồi và tỷ lệ đất nông nghiệp thu hồi trên diện tích đất nông nghiệp được giao của từng hộ.
- Tờ trình xin thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường.
- Sổ hộ khẩu.
- Các giấy tờ khác có liên quan.

Điều 17.

Thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

1/ Các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các dự án không thuộc qui định tại khoản 1 Điều 15 tại Bản qui định này.

2/ Nội dung thẩm định.

- Việc áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ của dự án.
- Việc áp giá đất, giá tài sản để tính bồi thường.
- Phương án bố trí tái định cư.

3/ Việc thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan đảm bảo phù hợp với tính chất của từng dự án, trình UBND tỉnh phê duyệt.

4/ Thời gian thẩm định tối đa là 15 ngày làm việc. Kể từ ngày nhận được đề nghị phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án.

5/ Kinh phí cho việc thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được trích không quá 10% trong tổng số kinh phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Tùy theo qui mô tính chất, đặc điểm của từng dự án. Việc chi tiêu, thanh toán quyết toán được thực hiện theo qui định của pháp luật.

Điều 18.

1/Sau khi có quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường giải phóng mặt bằng đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt được công bố công khai có hiệu lực thi hành, người bị thu hồi đất phải chấp hành quyết định thu hồi đất. Trường hợp người bị thu hồi đất không chấp hành quyết định thu hồi đất thì UBND cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất ra quyết định cưỡng chế. Người bị cưỡng chế thu hồi đất phải chấp hành quyết định cưỡng chế và có quyền khiếu nại.

2/ Trường hợp người sử dụng đất được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất mà chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật thì phải trừ đi khoản tiền phải thực hiện nghĩa vụ tài chính vào số tiền được bồi thường, hỗ trợ để hoàn trả Ngân sách Nhà nước.

Nghĩa vụ Tài chính bao gồm:

- Tiền sử dụng đất phải nộp, tiền thuê đất đối với đất do nhà nước cho thuê, thuê thu nhập từ chuyển quyền sử dụng các thửa đất khác của người có đất bị thu hồi (Nếu có), tiền thu từ xử phạt vi phạm pháp luật về đất đai, tiền bồi thường cho nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai, phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

- Trường hợp các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai phải nộp lớn hơn hoặc bằng tiền bồi thường đất thì số tiền được trừ tối đa bằng số tiền bồi thường về đất.

Điều 19.

1/Đối với những dự án, hạng mục đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước khi quyết định có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo qui định của Quyết định này.

2/ Những Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi quyết định này có hiệu lực, việc thực hiện bồi thường chậm được xử lý như sau:

a/ Nếu việc việc thanh toán tiền bồi thường chậm do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường gây ra mà giá đất tại thời điểm bồi thường do UBND cấp tỉnh công bố cao hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm trả tiền bồi thường; Nếu giá đất tại thời điểm bồi thường thấp hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi đất .

b/ Nếu việc việc thanh toán tiền bồi thường chậm do người bị thu hồi đất gây ra thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm có quyết định duyệt phương án bồi thường.

Điều 20.

Khi có biến động về giá cả giảm từ 10% trở lên hoặc nếu tăng từ 20% trở lên so với giá UBND tỉnh qui định và chế độ chính sách bồi thường của Nhà nước. Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với các ngành chức năng có liên quan, đề xuất báo cáo điều chỉnh đơn giá trình UBND tỉnh quyết định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Tài chính tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét và điều chỉnh cho phù hợp .

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Hải (đã ký)

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY CỐI**ĐVT: Đồng**

STT	Loại cây trồng	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Đơn giá
I	NHÓM CÂY ĂN QUẢ				
1	Nhãn	Kích thước cây ĐK > 40cm, tán lá 40m ²	A	Cây	1.600.000
	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước cây (35cm < ĐK ≤ 40cm); tán lá 35m ²	B	“	1.400.000
	6m x 6m = 36m ² /cây	Kích thước cây (30cm < ĐK ≤ 35cm); tán lá 30m ²	C	“	1.200.000
	Hoặc tối đa 280 cây/ha	Kích thước cây (25cm < ĐK ≤ 30cm); tán lá 25m ²	D	“	1.000.000
		Kích thước cây (20cm < ĐK ≤ 25cm); tán lá 20m ²	E	“	800.000
		Kích thước cây (15cm < ĐK ≤ 20cm); tán lá 15m ²	F	“	600.000
		Kích thước cây (10cm < ĐK ≤ 15cm); tán lá 10m ²	G	“	400.000
		Kích thước cây (5cm < ĐK ≤ 10cm); tán lá 05m ²	H	“	200.000
		Kích thước cây (2cm < ĐK ≤ 5cm);	I	“	100.000
		Trồng trên 1 năm ĐK đến 2cm;	K	“	50.000
		Mới trồng	M	“	20.000
2	Vải	Kích thước cây ĐK > 30cm, tán lá 30m ²	A	Cây	1.200.000
	Hồng Ngâm, hồng chín	Kích thước cây (25cm < ĐK ≤ 30cm); tán lá 25m ²	B	“	1.000.000
	Xoài	Kích thước cây (20cm < ĐK ≤ 25cm); tán lá 20m ²	C	“	800.000
	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước cây (15cm < ĐK ≤ 20cm); tán lá 15m ²	D	“	600.000
	6m x 6m = 36m ² /cây	Kích thước cây (10cm < ĐK ≤ 15cm); tán lá 10m ²	E	“	400.000
	Hoặc tối đa 280 cây/ha	Kích thước cây (5cm < ĐK ≤ 10cm); tán lá 05m ²	F	“	200.000
		Kích thước cây (2cm < ĐK ≤ 5cm);	G	“	100.000
		Trồng trên 1 năm ĐK đến 2cm;	H	“	50.000
		Mới trồng	I	“	20.000
3	Muỗm, quéo	Có quả, ĐK > 35cm, tán lá 30m ²	A	Cây	1.200.000
	Trám, Sầu	Kích thước cây (30cm < ĐK ≤ 35cm); tán lá 25m ²	B	“	1.000.000
	Mít	Kích thước cây (25cm < ĐK ≤ 30cm); tán lá 20m ²	C	“	800.000
	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước cây (20cm < ĐK ≤ 25cm); tán lá 15m ²	D	“	600.000

STT	Loại cây trồng	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Đơn giá
	6mx8m = 48m ² /cây	Kích thước cây (15cm < ĐK ≤ 20cm); tán lá 10m ²	E	“	400.000
	Hoặc tối đa 210 cây/ha	Kích thước cây (10cm < ĐK ≤ 15cm); tán lá 8m ²	F	“	200.000
		Kích thước cây (5cm < ĐK ≤ 10cm); tán lá 05m ²	G	“	100.000
		Kích thước cây (2cm < ĐK ≤ 5cm)	H	“	50.000
		Trồng trên 1 năm ĐK đến 2cm;	I	“	25.000
		Mới trồng	K	“	15.000
4	Bưởi, na	Kích thước cây > 20cm, tán lá 15cm ²	A	Cây	400.00
	Thị, Khế, Lê, Chay	Kích thước cây (15cm < ĐK ≤ 20cm); tán lá 10m ²	B	“	300.000
	Hồng Xiêm, me	Kích thước cây (10cm < ĐK ≤ 15cm); tán lá 8m ²	C	“	200.000
	Đào, mận, mơ, vú sữa, bơ	Kích thước cây (5cm < ĐK ≤ 10cm); tán lá 5m ²	D	“	100.000
	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước cây (2cm < ĐK ≤ 5cm)	E	“	50.000
	5mx5m = 25m ² /cây	Trồng trên 1 năm, đến ĐK 2cm;	F	“	25.000
	Hoặc tối đa 400 cây/ha	Mới trồng	G	“	10.000
5	Táo, Roi	Kích thước cây > 20cm, tán lá 15cm ²	A	Cây	250.000
	Café, trứng gà	Kích thước cây (15cm < ĐK ≤ 20cm); tán lá 10m ²	B	“	200.000
	Quất hồng bì, dâu da	Kích thước cây (10cm < ĐK ≤ 15cm); tán lá 8m ²	C	“	150.000
	Ngõa mật, Sung ăn quả	Kích thước cây (5cm < ĐK ≤ 10cm); tán lá 5m ²	D	“	100.000
	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước cây (2cm < ĐK ≤ 5cm)	E	“	50.000
	4mx4m = 16m ² /cây	Trồng trên 1 năm, đến ĐK 2cm;	F	“	25.000
	Hoặc tối đa 625 cây/ha	Mới trồng	G	“	10.000
6	Cam, quýt	Kích thước cây > 10cm, tán lá 6cm ²	A	Cây	150.000
	Chanh, quất ăn quả	Kích thước cây (5cm < ĐK ≤ 10cm); tán lá 4m ²	B	“	100.000
	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước cây (2cm < ĐK ≤ 5cm); tán lá 2m ²	C	“	50.000
	3mx3m = 9m ² /cây	Trồng trên 1 năm, đến ĐK 2cm;	D	“	25.000
	Hoặc tối đa 1.100 cây/ha	Mới trồng	E	“	10.000
7	Dừa	Thân cây cao > 2,0m	A	Cây	400.000

STT	Loại cây trồng	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Đơn giá
		Thân cây ($1,5m < \text{cao} \leq 2,0m$);	B	“	200.000
		Thân cây cao đến 1m	C	“	100.000
		Mới trồng	D	“	20.000
8	Nhót, nho	Giàn leo $6m^2$	A	Giàn	100.000
	Thanh long	Giàn leo $4m^2$	B	“	50.000
		Giàn leo $2m^2$	C	“	30.000
		Mới trồng	D	“	10.000
9	Dứa các loại	Đang có quả non	A	M^2	3.600
	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Chưa có quả	B	“	2.500
	6 cây/ m^2 ; một cây 3 ngọn	Mới trồng	C	“	1.000
10	Dâu ăn quả	Kích thước cây $\text{ĐK} > 10cm$,	A	Cây	20.000
	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước cây ($5cm < \text{ĐK} \leq 10cm$)	B	“	10.000
	$2m \times 2m = 4m^2/\text{cây}$	Kích thước cây ($2cm < \text{ĐK} \leq 5cm$)	C	“	6.000
	Hoặc tối đa 2.500 cây/ha	Kích thước cây ($1cm < \text{ĐK} \leq 2cm$)	D	“	2.000
		Kích thước cây đến 1cm	E	“	1.000
		Mới trồng	F	“	200
11	Đu đủ	Thân cây cao $> 4m$	A	Cây	20.000
	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Thân cây ($1m < \text{cao} \leq 4m$);	B	“	45.000
	$2m \times 2m = 4m^2/\text{cây}$	Thân cây ($0,5m < \text{cao} \leq 1m$);	C	“	30.000
	Hoặc tối đa 2.500 cây/ha	Thân cây cao đến 0,5m	D	“	20.000
		Trồng đến 1 năm tuổi	E	“	10.000
		Mới trồng	F	“	1.000
12	Chuối	Đang có quả non chưa thu hoạch	A	Cây	18.000
	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Chưa có quả; thân cao $> 2m$	B	“	10.000
	Mỗi khóm tối đa 4 cây các loại;	Chưa có quả; thân ($1,5m < \text{cao} \leq 2m$);	C	“	8.000
	Khóm cách khóm $3m \times 3m$;	Thân ($1m < \text{cao} \leq 1,5m$);	D	“	6.000
	Hoặc tối đa 1.100 cây/ha	Mới trồng	E	“	2.000
13	Đỗ ván	Giàn leo tốt $> 8m^2$	A	Giàn	35.000
	Và đỗ leo giàn như đỗ ván	Giàn leo tốt ($6m^2 < \text{rộng} \leq 8m^2$);	B	“	25.000
	Thiên lý	Giàn leo tốt ($4m^2 < \text{rộng} \leq 6m^2$);	C	“	18.000
		Giàn leo tốt ($2m^2 < \text{rộng} \leq 4m^2$);	D	“	14.000
		Giàn leo $\leq 2m^2$	E	“	12.000
		Mới trồng	F	“	5.000

STT	Loại cây trồng	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Đơn giá
14	Trầu không	Giàn leo $\geq 4\text{m}^2$	A	Giàn	10.000
		Giàn leo $< 4\text{m}^2$	B	“	5.000
		Mới trồng	C	“	2.000
15	Cau	Đã có quả	A	Cây	150.000
		Chưa có quả	B	“	50.000
		Mới trồng	C	“	10.000
II	NHÓM CÂY CÔNG NGHIỆP				
1	Cọ	Thân cao $> 1\text{m}$	A	Cây	150.000
		Thân cao $< 1\text{m}$	B	“	50.000
		Mới trồng	C	“	10.000
2	Bồ kết	Kích thước ĐK $> 30\text{cm}$, tán lá 20m^2	A	Cây	200.000
		Kích thước cây ($20\text{cm} < \text{ĐK} \leq 30\text{cm}$); tán lá 15m^2	B	“	150.000
		Kích thước cây ($10\text{cm} < \text{ĐK} \leq 20\text{cm}$); tán lá 10m^2	C	“	100.000
		Kích thước cây ($5\text{cm} < \text{ĐK} \leq 10\text{cm}$); tán lá 05m^2	D	“	50.000
		Kích thước cây ($2\text{cm} < \text{ĐK} \leq 5\text{cm}$); tán lá 2m^2	E	“	20.000
		Mới trồng	F	“	5.000
3	Chấu, sớ, dộc	Kích thước ĐK $> 30\text{cm}$,	A	Cây	200.000
	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước cây ($20\text{cm} < \text{ĐK} \leq 30\text{cm}$); tán lá 15m^2	B	“	150.000
	$3\text{m} \times 4\text{m} = 12\text{m}^2/\text{cây}$	Kích thước cây ($10\text{cm} < \text{ĐK} \leq 20\text{cm}$); tán lá 10m^2	C	“	100.000
	Hoặc tối đa 834 cây/ha	Kích thước cây ($5\text{cm} < \text{ĐK} \leq 10\text{cm}$); tán lá 05m^2	D	“	50.000
		Kích thước cây ($2\text{cm} < \text{ĐK} \leq 5\text{cm}$); tán lá 2m^2	E	“	20.000
		Mới trồng	F	“	5.000
4	Sơn	Kích thước ĐK $> 20\text{cm}$,	A	Cây	120.000
	Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước cây ($15\text{cm} < \text{ĐK} \leq 20\text{cm}$);	B	“	90.000
	$2\text{m} \times 2\text{m} = 4\text{m}^2/\text{cây}$	Kích thước cây ($10\text{cm} < \text{ĐK} \leq 15\text{cm}$);	C	“	60.000
	Hoặc tối đa 2.500 cây/ha	Kích thước cây ($5\text{cm} < \text{ĐK} \leq 10\text{cm}$);	D	“	30.000
		Kích thước cây ($2\text{cm} < \text{ĐK} \leq 5\text{cm}$);	E	“	15.000

STT	Loại cây trồng	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Đơn giá			
5	Quế	Mới trồng, đến ĐK 2cm	F	“	2.000			
		Cây già cỗi hết tuổi khai thác	G	“	10.000			
		Kích thước ĐK > 20cm,	A	Cây	140.000			
		Kích thước cây (15cm < ĐK≤ 20cm);	B	“	120.000			
		2mx2m = 4m ² /cây	C	“	90.000			
		Hoặc tối đa 2.500 cây/ha	D	“	60.000			
		Kích thước cây (5cm< ĐK≤ 10cm);	E	“	30.000			
		Kích thước cây (3cm< ĐK≤ 5cm);	F	“	15.000			
		Trồng trên 1 năm, đến ĐK ≤ 3cm	G	“	2.000			
		Mới trồng						
6	Chè các loại	Đang thu hoạch						
		Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật	Loại tốt 0,4m ² /cây <tán lá<0,5m ² /cây	A	M ²	4.000		
		1,7 cây/m ²	Loại trung bình 0,2m ² /cây <tán lá<0,4m ² /cây	B	“	3.500		
		Hoặc 17.000cây/ha	Loại xấu tán lá<0,2m ² /cây	C	“	3.000		
			Trong thời kỳ xây dựng cơ bản					
			Trồng 2 năm	D	M ²	2.500		
			Trồng 1 năm	E	“	2.000		
			Mới trồng	F	“	1.000		
7	Dâu lấy lá	Đang thu hoạch loại tốt	A	M ²	2.500			
		Cỏ voi	Đang thu hoạch loại trung bình	B	“	2.000		
			Chưa cho thu hoạch	C	“	1.500		
			Mới trồng	D	“	1.000		
III	CÂY THU HOẠCH HÀNG NĂM							
		1	Sắn dây leo cây	Khóm leo tốt, ĐK dây >3cm	A	Khóm	40.000	
					Khóm leo trung bình (2cm<ĐK dây≤3cm)	B	“	25.000
					Khóm leo xấu (1cm<ĐK dây≤2cm)	C	“	10.000
					Mới trồng, ĐK dây ≤1cm	D	“	5.000
		2	Sắn dây vườn, sắn dây nam	Khóm leo tốt	A	Khóm	15.000	
					Khóm leo trung bình	B	“	10.000
					Mới trồng	C	“	5.000

STT	Loại cây trồng	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Đơn giá
3	Rau xanh các loại	Loại tốt	A	M ²	4.000
	Các loại đỗ thu hoạch như rau	Loại trung bình	B	“	2.000
	Bí đỗ thu hoạch như rau	Loại mới trồng	C	“	1.000
4	Su su, mướp	Diện tích giàn >8m ²	A	Giàn	50.000
	Bầu, bí đao, rau mớ lấy lá	Diện tích giàn >4m ² đến 8m ²	B	“	20.000
	Và các loại tương tự, gấc	Diện tích giàn ≤4m ²	C	“	10.000
		Mới trồng, từ 4 cây 1 khóm trở lên, chưa gieo giàn	D	Khóm	2.000
5	Rau ngót	Đang thu hoạch loại tốt	A	M ²	6.000
		Đang thu hoạch loại trung bình	B	“	4.000
		Mới trồng	C	“	2.000
6	Mía	Năm thứ hai	A	M ²	6.000
		Năm thứ nhất	B	“	4.000
		Mới trồng	C	“	2.000
7	Gừng, ớt	Loại tốt	A	M ²	4.000
	Địa liền, sả, gừng	Loại trung bình	B	“	3.000
	Và các loại tương tự	Loại xấu	C	“	2.000
		Mới trồng	D	“	1.000
8	Các loại dây ăn củ	Loại tốt	A	M ²	3.000
	Củ từ, củ cộc, củ lẩn, dong giềng	Loại trung bình	B	“	2.500
	Các loại như dong giềng	Loại xấu	C	“	2.000
	Khoai sọ	Mới trồng	D	“	1.000
IV	NHÓM CÂY LẤY GỖ				
1	Cây lấy gỗ			Cây	
*	Hết thời hạn xây dựng cơ bản				
		Đường kính > 40cm	A	“	10.000
		Đường kính 15 < ĐK ≤40cm	B	“	8.000
*	Đang trong thời kỳ XDCB				
		Đường kính 10 < ĐK ≤15cm	C	“	6.000
		Đường kính 5 < ĐK ≤10cm	D	“	4.000

STT	Loại cây trồng	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Đơn giá
		Đường kính $\leq 5\text{cm}$	E	“	2.000
		Mới trồng	F	“	1.000
*	Cây tái sinh				
	Tối đa 1 gốc không quá 3 nhánh cây	Đường kính $> 15\text{cm}$	G	“	4.000
		Đường kính $10 < \text{ĐK} \leq 15\text{cm}$	H	“	3.000
		Đường kính $5 < \text{ĐK} \leq 10\text{cm}$	I	“	1.500
		Đường kính $\leq 5\text{cm}$	K	“	500
2	Tre, bương, diên, mai, luồng, vầu				
	Tỷ lệ cây loại A tối thiểu bằng 70%	Đã đến tuổi khai thác	A	“	3.000
	Tỷ lệ cây loại B tối đa bằng 30%	Chưa đến tuổi khai thác	B	“	10.000
		Măng cao đến 1m	C	“	6.000
		Mới trồng	D	“	4.000
3	Hóp, chầy, sặt các loại	Đã đến tuổi khai thác	A	“	2.000
	Tỷ lệ cây loại A tối thiểu bằng 70%	Chưa đến tuổi khai thác	B	“	7.000
	Tỷ lệ cây loại B tối đa bằng 30%	Măng cao đến 1m	C	“	4.000
		Mới trồng	D	“	2.500
4	Nứa các loại				
	Tỷ lệ cây loại A tối thiểu bằng 70%	Đã đến tuổi khai thác	A	“	500
	Tỷ lệ cây loại B tối đa bằng 30%	Chưa đến tuổi khai thác	B	“	2.000
		Măng cao đến 1m	C	“	1.000
		Mới trồng	D	“	500
V	CÂY HOA, CÂY CẢNH, CÂY				
1	Cây hoa, cây làm thuốc các loại	Loại tốt	A	M^2	6.000
	Trồng 1 lần thu hoạch 1 năm	Loại trung bình	B	“	4.000
		Mới trồng	C	“	2.000
	Trồng 1 lần thu hoạch nhiều năm	Loại tốt	A	M^2	8.000
		Loại trung bình	B	“	6.000
		Mới trồng	C	“	4.000
2	Cây cảnh, cây làm thuốc trồng dưới đất				

STT	Loại cây trồng	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Đơn giá
*	Cây cảnh đơn lẻ				
	Loại thân gỗ và như thân gỗ	Đường kính cây >20cm	A	Cây	20.000
		Đường kính cây (15cm < ĐK ≤20cm)	B	“	15.000
		Đường kính cây (8cm < ĐK ≤15cm)	C	“	10.000
		Các loại còn lại	D	“	5.000
	Loại thân mềm và dây leo	Đường kính cây hoặc khóm >20cm	A	Cây	15.000
		Đường kính cây hoặc khóm (15cm < ĐK ≤20cm)	B	“	10.000
		Đường kính cây hoặc khóm (8cm < ĐK ≤15cm)	C	“	8.000
*	Cây cảnh trồng theo khóm, bụi	Các loại còn lại	D	“	6.000
		Đường kính khóm, bụi > 20cm	A	Khóm	12.000
		Đường kính khóm, bụi (15cm < ĐK ≤20cm)	B	“	8.000
		Đường kính khóm, bụi (8cm < ĐK ≤15cm)	C	“	4.000
		Các loại còn lại	D	“	2.000
3	Cây cảnh, cây làm thuốc	Chậu đường kính >1m	A	Chậu	25.000
	Cây hoa và các loại tương	Chậu đường kính (0,6m < ĐK ≤1m)	B	“	12.000
	tự trồng trong chậu	Chậu đường kính (0,3m < ĐK ≤0,6m)	C	“	6.000
		Chậu đường kính ≤0,3m	D	“	2.000

BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VỀ VẬT KIẾN TRÚC

ĐVT: đồng

STT	Loại công việc	ĐVT	Đơn giá 2006
I	Công tác xây dựng		
A	PHÂN MÓNG		
1	Xây đá hộc	m ³	332.000
2	Xây gạch chỉ	m ³	418.000
3	Xây gạch xi, đá ong	m ³	244.000
4	Xếp khan đá hộc	m ³	212.000
B	TƯỜNG		-
1	Xây đá hộc, không trát	m ³	294.000
2	Xây gạch chỉ	m ³	466.000
3	Xây gạch xi và đá ong	m ³	220.000
4	Xây gạch đất, không trát, vữa đất, vữa vôi	m ³	181.000
5	Tường đất (trình hoặc đắp đất)	m ³	45.000
6	Vách Toocxi. Bùn rơm	m ²	36.000
7	Vách lịa ván các loại	m ²	46.000
8	Vách phen	m ²	9.000
9	Trát tường	m ²	19.000
10	Trát dầm, trần, cầu kiện, trụ cột	m ²	23.000
11	Trát ga ni to tường và các cầu kiện	m ²	90.000
12	Quét vôi tường và các cầu kiện	m ²	3.000
13	Quét nước xi măng tường và các cầu kiện	m ²	2.000
14	Trát đá rửa tường và các cầu kiện	m ²	53.000
15	Bả vào tường và các cầu kiện	m ²	4.000
16	Sơn vào tường các cầu kiện chưa bả	m ²	13.000
17	Sơn vào tường và các cầu kiện đã bả	m ²	10.000
18	Ốp gạch men vào tường và cầu kiện	m ²	101.000
C	GIẾNG, BỂ		-
1	Tang giếng, bể nước xây gạch chỉ không trát	m ³	459.000
2	Kè thành giếng xếp khan gạch chỉ	m ³	324.000
D	SÀN, MÁI, Ồ VANG, LANH TÔ BÊ TÔNG		-
1	Sàn, mái, se nô, bản bậc cầu thang, lanh tô, tấm bê tông đúc sẵn cốt thép	m ³	219.000
2	Xà, dầm, giằng, tường, cột, cầu kiện bê tông đúc sẵn	m ³	2.223.000
E	NỀN		-
1	Móng bê tông cốt thép	m ³	1.357.000
2	Nền, móng bê tông không cốt thép	m ³	444.000
3	Nền, móng bê tông gạch vỡ, láng xi măng	m ³	273.000
4	Nền, sàn láng vữa xi măng	m ²	11.000
5	Nền vôi đất đầm chặt láng vữa xi măng	m ²	9.000
6	Lát gạch chỉ	m ²	28.000
7	Lát gạch lá nem	m ²	45.000
8	Lát gạch xi măng hoa	m ²	56.000
9	Lát gạch xi măng trơn	m ²	46.000
10	Lát gạch ga ni tô	m ²	48.000
11	Lát gạch men	m ²	75.000
12	Lát gạch lỗ chống nóng	m ²	50.000

13	Ôp gạch men vào tường, cầu kiện	m ²	101.000
14	Ôp đá xẻ tường, các cầu kiện	m ²	215.000
15	Ôp gỗ vào tường chưa sơn	m ²	108.000
F	SÀN, TRẦN, MÁI		-
1	Sàn gỗ	m ²	131.000
2	Mái ngói đồ sườn gỗ	m ²	68.000
3	Mái ngói đồ sườn tre	m ²	33.000
4	Mái ngói xi măng sườn gỗ	m ²	68.000
5	Mái ngói xi măng sườn tre	m ²	44.000
6	Mái phi brô	m ²	50.000
7	Mái ngói âm dương sườn gỗ	m ²	61.000
8	Mái lá cọ sườn tre	m ²	25.000
9	Mái tôn sườn sắt	m ²	87.000
10	Trần cốt các loại	m ²	31.000
11	Trần nhựa	m ²	36.000
12	Trần gỗ	m ²	53.000
13	Kèo, bán kèo tre	m	21.000
14	Kèo, bán kèo gỗ	m	122.000
15	Kèo gỗ kiểu nhà cổ	m	322.000
16	Kèo thép	m	436.000
17	Cột gỗ theo kèo loại ĐK <10cm	m	48.000
18	Cột gỗ theo kèo loại (10cm<ĐK<20cm)	M	88.000
19	Cột tre, buong, mai ... theo kèo	m	11.000
20	Khuôn đơn	m	120.000
21	Khuôn kép	m	180.000
22	Cửa đi, cửa sổ Pa nô, chớp	m ²	469.000
23	Cửa ván ghép	m ²	126.000
24	Cửa, vách nhôm kính khung nhôm	m ²	349.000
25	Cửa phen	m ²	11.000
26	Sơn gỗ các loại bằng sơn ta	m ²	21.000
27	Sơn gỗ các loại bằng sơn tổng hợp	m ²	10.000
28	Cửa sắt xếp hoặc hộp cả sơn	m ²	242.000
29	Công sắt bít tôn hoặc lưới B40	m ²	187.000
30	Song sắt	Bộ	145.000
31	Song gỗ	Bộ	100.000
32	Cửa sổ hoa sắt, lan can sắt	m ²	128.000
33	Lan can bằng sứ, xi măng	m	65.000
34	Lan can bằng gỗ	m	200.000
35	Lan can bằng I Nox	m	200.000
G	ĐÀO GIỀNG		-
1	Đào giếng	m	63.000
2	Giếng khoan	m	60.000
3	Bơm tay	m	60.000
4	Đắp phào bằng vữa xi măng	m	18.000
5	Hàng rào sắt, gang	m ²	148.000
6	Chiều cao lớn hơn 1m	m	41.000
7	Hàng rào tre, gỗ tận dụng	m	3.000
8	Hàng rào cây xanh	m	3.000
II	Công tác lắp đặt		-

A	ĐIỆN TRONG NHÀ		-
1	Dây điện đôi	m	3.000
2	Ổ cắm, công tắc, áp tô mát, cầu chì các	Cái	6.000
3	Ổ cắm, công tắc, áp tô mát, cầu chì các	Cái	2.000
4	Bóng điện tròn các loại gắn vào tường hoặc trần	Cái	9.000
5	Bóng điện ống các loại gắn vào tường hoặc trần	Cái	24.000
6	Bảng điện bằng nhựa hoặc gỗ gắn vào tường	Cái	15.000
7	Điều hòa nhiệt độ	Bộ	252.000
8	Đồng hồ và phụ kiện kèm theo	Bộ	40.000
B	NƯỚC TRONG NHÀ		-
1	Ông tráng kẽm đi nổi	m	19.000
2	Ông tráng kẽm đi chìm	m	29.000
3	Ông nhựa PVC đi nổi	m	10.000
4	Ông nhựa PVC đi chìm	m	12.000
5	Chậu rửa bằng sứ hoặc inox 2 vòi	Bộ	73.000
6	Thuyền tắm các loại có hoa sen	Bộ	134.000
7	Chậu xí bệt	Bộ	79.000
8	Chậu xí xô		149.000
9	Vòi tắm, vòi rửa	Bộ	19.000
10	Bình đun nước nóng bằng ga, bằng điện	Bộ	84.000
11	Gương soi và các phụ kiện kèm theo	Bộ	51.000
C	ĐIỆN NGOÀI NHÀ		-
1	Dây điện đôi	m	2.000
2	Cột tre gỗ cả xà, sứ	Cột	15.000
3	Cột bê tông, tự đổ cả xà, sứ	Cột	50.000
D	NƯỚC NGOÀI NHÀ		-
1	Ông tráng kẽm đi chìm dưới đất	m	9.000
2	Ông tráng kẽm đi nổi trên mặt đất	m	6.000
3	Ông nhựa PVC đi chìm dưới đất	m	4.000
4	Ông nhựa PVC đi nổi trên mặt đất	m	2.000
III	NHÀ TẠM (Bán mái, lều, quán tạm, WC, chuồng trại... và những công trình tương tự)		
1	Mái ngói đỏ sườn tre	m ²	17.000
2	Mái ngói xi măng sườn tre	m ²	22.000
3	Mái phi bro	m ²	25.000
4	Mái lá cọ sườn tre	m ²	13.000
5	Kèo, bán kèo tre	m	6.000
6	Kèo, bán kèo gỗ	m	37.000
7	Cây chông gỗ theo kèo	m	14.000
8	Cây chông tre, buong, mai ... theo kèo	m	5.000
9	Trần cốt các loại	m ²	15.000
10	Trần nhựa	m ²	18.000

Ghi chú:

Để đơn giản trong công tác đo đạc, kiểm kê cho phép vận dụng phương pháp tính tương đối như sau:

1. Đo diện tích lợp mái; bằng diện tích xây dựng x Hệ số

Mái ngói, tre, lá nhân hệ số 1,20

Mái phi bro xi măng, tấm nhựa, tôn nhân hệ số 1,15

2. Đo khối lượng xây móng: Bằng tổng diện tích chiều dài x chiều sâu x rộng bình quân:

* Móng tường gạch chỉ dày < 110cm

Sâu 0,5m rộng bình quân: 0,350m

Sâu 1m rộng bình quân: 0,284m

Sâu 1,5m rộng bình quân: 0,300m

Sâu 2m rộng bình quân: 0,281m

* Móng tường gạch chỉ dày $\geq$ 220cm

Sâu 0,5m rộng bình quân: 0,464m

Sâu 1m rộng bình quân: 0,397m

Sâu 1,5m rộng bình quân: 0,413m

Sâu 2m rộng bình quân: 0,392m

Sâu >2m rộng bình quân: 0,396m

* Móng tường gạch xỉ, đá ong cho mọi chiều dày

Sâu 0,5m rộng bình quân: 0,46m

Sâu 1m rộng bình quân: 0,43m

Sâu 1,5m rộng bình quân: 0,46m

DI CHUYỂN MỎ MẢ

ĐVT: Đồng

STT	Loại công việc	ĐVT	Đơn giá 2006
I	Mộ đắp đất có người nhận	Ngôi	
1	Mộ đã cải táng		300.000
2	Mộ chưa cải táng		
	Đã chôn trên 36 tháng		600.000
	Đã chôn từ 25 – 36 tháng		800.000
	Đã chôn từ 13 – 24 tháng		1.100.000
	Đã chôn từ 4 – 12 tháng		1.400.000
	Đã chôn dưới 4 tháng		1.700.000
II	Mộ xây có người nhận		
1	Phân đất vận dụng như mộ đắp đất		
2	Phân xây đo khối lượng cụ thể vận dụng giá kiến trúc tương đương		
III	Mộ chưa có người nhận	Ngôi	
1	Đã cải táng		200.000
2	Chưa cải táng		500.000